

Quan điểm khoa học về sự thoát đáy

NGUYỄN NGỌC THẠCH

Trong thời gian vừa qua, các phương tiện thông tin đại chúng chuyển tải thông tin lạc quan về sự kiện “đã thoát đáy” của nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, bài viết này phản ánh quan điểm cho rằng, kết luận về “thoát đáy” của nền kinh tế cần được dựa trên phân tích so sánh điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội giữa năm trước “đáy” và năm sau “đáy”, tức là tốc độ phát triển trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội then chốt. Đó là lĩnh vực sản xuất, tổng cầu hàng hóa và dịch vụ, đặc biệt, tổng đầu tư xã hội, lưu thông hàng hóa, xã hội, tài chính công, ngoài ra, triển vọng phát triển của nền kinh tế thế giới và các đối tác thương mại lớn của Việt Nam.

1. Quan điểm về “thoát đáy”

Ngày nay, số đông các nhà kinh tế trên thế giới đều công nhận khủng hoảng kinh tế là hiện tượng không thể tránh khỏi và chu kỳ kinh tế là quy luật tất yếu trong quá trình phát triển của nền kinh tế thị trường. Nhiều cách luận giải nguyên nhân dẫn đến sự tồn tại khách quan của chu kỳ kinh tế trong hệ thống kinh tế thị trường. Tuy nhiên, quan điểm kinh tế chính trị tỏ ra thuyết phục nhất mà theo đó, sự mâu thuẫn giữa lao động cá thể và lao động xã hội đặc trưng cho nền sản xuất hàng hóa đơn giản là khả năng cơ bản xảy ra khủng hoảng. Vấn đề là các nhà sản xuất tư nhân làm ra hàng hóa mà không lường trước được nhu cầu xã hội về chúng. Do vậy, tình trạng hàng hóa được sản xuất quá nhiều so với cầu đối với chúng là hoàn toàn có thể xảy ra. Bên cạnh đó, do lao động được xã hội hóa cao, phân công lao động xã hội phát triển mạnh. Hệ quả là mối quan hệ lẫn nhau giữa các ngành kinh tế càng trở nên chặt chẽ và các quá trình sản xuất riêng lẻ hợp thành một quá trình sản xuất xã hội. Chính vì vậy, khi một mất xích nào đó bị phá vỡ thì việc đó lập tức tác động tới toàn bộ nền kinh tế.

Tuy nhiên, các nhà kinh tế hiện nay vẫn chưa có quan điểm thống nhất về nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế. Trước đây, quan điểm quyết định đóng vai trò quan trọng trong nghiên cứu chu kỳ kinh tế, nhưng ngày nay, các nhà nghiên cứu nghiêng về phía cách tiếp cận ngẫu nhiên. Theo cách tiếp cận này,

nguyên nhân gây nên chu kỳ kinh tế mang tính ngẫu nhiên. Cho dù xuất phát từ nguyên nhân nào, khủng hoảng kinh tế luôn luôn là một pha cấu thành của chu kỳ kinh tế mà phải trải qua những thời kỳ thu hẹp và mở rộng, các điểm đỉnh và đáy. Những nhà kinh tế thuộc các thời đại cách xa nhau từ Mác đến Samuelson có những góc nhìn khác nhau về cấu trúc của chu kỳ kinh tế. Quan điểm về đỉnh và đáy như hai pha của chu kỳ được nhấn mạnh bởi Haberler (1958). Theo ông, chu kỳ kinh tế bao gồm 4 pha – tăng trưởng, điểm đỉnh, suy giảm và điểm đáy. Các điểm đỉnh và đáy còn được gọi là những điểm ngoặt. Nền kinh tế thoát đáy sau khi đi qua điểm đáy của chu kỳ. Hai nhà nghiên cứu chu kỳ kinh doanh nổi tiếng Burns và Mitchell (1946) xem chỉ số hoạt động kinh tế là chỉ tiêu khái quát nhất để xác định những điểm đỉnh và đáy, các pha của chu kỳ nên dựa trên đó. Theo họ, GDP thực là chỉ số đại diện nhất cho hoạt động kinh tế chung.

Ngày nay, đỉnh và đáy của chu kỳ kinh tế được nghiên cứu, quan sát và ghi chép thường xuyên bởi Cơ quan nghiên cứu kinh tế quốc gia của Mỹ (NBER). Quan sát chu kỳ kinh doanh mới nhất của Mỹ, cơ quan này nhận định: “Suy giảm là thời kỳ hoạt động kinh tế đi xuống bao trùm toàn bộ nền kinh tế, kéo dài nhiều hơn vài tháng, thể hiện rõ ở GDP thực, thu nhập

Nguyễn Ngọc Thạch, TSKH., Trường đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

thực, việc làm, sản xuất công nghiệp, các chỉ số bán sỉ và lẻ. Đây đánh dấu sự kết thúc của pha suy giảm và sự bắt đầu của pha tăng trưởng của chu kỳ kinh tế... Ủy ban quyết định rằng, đây xảy ra vào quý hai của năm 2009 khi mức GDP và GDI bình quân quý đạt được điểm thấp nhất của chúng” (NBER, 2014). Như vậy, đây chu kỳ kinh tế là tháng mà giá trị GDP và GDI thực đạt mức thấp nhất. Phương pháp xác định đây của tổ chức này là phân tích so sánh dãy số động thái của sản lượng thực cùng với một số chỉ số khác. Theo lô gic tư duy phổ biến như vậy, thoát đáy nghĩa là GDP thực tăng cao hơn trong các tháng tiếp theo so với GDP của “tháng đáy”. Dĩ nhiên, đây không phải là chỉ số duy nhất. Các chỉ số đồng chu kỳ như sản lượng công nghiệp, việc làm, tiêu dùng... được xem xét đồng thời cũng phải có xu hướng tương tự. Ủy ban ghi chép chu kỳ kinh doanh của NBER nhóm họp khi các thành viên của nó nhận định điểm ngoặt có thể sẽ xảy ra. Phân tích các số liệu kinh tế vĩ mô khác nhau, ủy ban này xác định điểm đỉnh hoặc đáy sẽ đạt được hay không và nếu được thì vào tháng nào. Đây là quan điểm không chỉ của riêng tổ chức này mà của hầu hết những tổ chức và nhà nghiên cứu hiện nay trên thế giới.

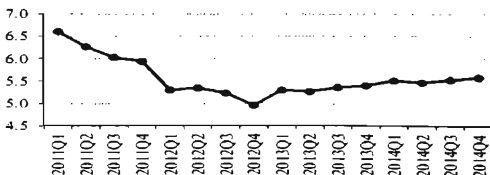
Chính vì tất cả chu kỳ kinh tế đều có các đỉnh điểm và đáy, giai đoạn mở rộng và thu hẹp, Lukas (1977) chỉ ra quy luật chung của chúng: dù tuyệt nhiên không tồn tại các nguyên nhân cơ bản để dự báo điều đó, những sự kiện dẫn đến kết luận rằng, do tính chất thay đổi cùng chiều của các chỉ số kinh tế, tất cả chu kỳ kinh doanh giống nhau.... Kết

luận của ông về quy luật chung của các chu kỳ kinh doanh dựa trên chiều hướng thay đổi đồng bộ của nhiều biến số kinh tế quan trọng. Như vậy, “thoát đáy” trong cách hiểu của ông là sự thay đổi chiều của các biến số kinh tế.

Có 2 tính chất thay đổi của các biến số kinh tế. Các biến số đồng chu kỳ và nghịch chu kỳ có xu hướng thay đổi cùng và ngược chiều với chỉ số chu kỳ kinh tế (hoạt động kinh tế). Những biến số dẫn trước, trễ và đồng hành có điểm ngoặt xảy ra trước, sau và đồng thời với điểm ngoặt của chu kỳ kinh tế. Các biến số đồng chu kỳ gắn liền với sản xuất, chi tiêu, việc làm, năng suất, lương thực, cung tiền, giá cổ phiếu, lãi suất danh nghĩa. Đầu tư của hộ gia đình, hàng tồn kho, năng suất lao động, cung tiền, giá cổ phiếu và lãi suất danh nghĩa là các biến dẫn trước trong khi tiêu dùng, đầu tư của doanh nghiệp, việc làm đồng hành với chỉ số chu kỳ.

Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia (UBGSTCQG) Việt Nam cũng giữ quan điểm như trên về đáy và thoát đáy. Trong bản Báo cáo tình hình kinh tế quý I và dự báo cả năm 2014, cơ quan này nhận định: kinh tế (Việt Nam) đã thoát đáy từ quý III năm 2013 và đang trở lại quỹ đạo tăng trưởng. Nhận định này sẽ làm cơ sở cho các Báo cáo tổng kết cuối năm của những cơ quan nhà nước. Đáng chú ý là có một sự khác biệt trong lựa chọn chỉ tiêu tổng quát để nhận định về “sự thoát đáy” giữa UBGSTCQG và NBER. NBER lấy giá trị tuyệt đối của GDP thực, còn UBGSTCQG chọn tốc độ tăng trưởng kinh tế. Chỉ tiêu chính mà UBGSTCQG sử dụng là tăng trưởng GDP quý được loại bỏ yếu tố thời vụ (hình 1).

HÌNH 1: Tăng trưởng GDP (đã loại bỏ yếu tố mùa vụ) hàng quý 2010-2014, % tăng so cùng kỳ



Nguồn: Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia, 2014.

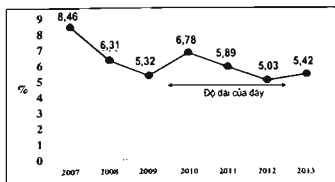
Bên cạnh đó, một số chỉ số quan trọng khác như chỉ số công nghiệp, chỉ số PMI, xuất nhập khẩu, các chỉ số đòn bẩy tài chính, khả năng trả nợ, ROA, ROE, các tỷ số thanh toán của khu vực doanh nghiệp cũng được ủy ban này đưa vào phân tích để củng cố cho nhận định về “đã thoát đáy”.

Tuy nhiên, bất chấp quan điểm phổ biến trên, tác giả của bài viết này có quan điểm khác về thoát đáy. Quan điểm của tác giả dựa trên lý thuyết tái sản xuất mà cho phép phân tích xu hướng phát triển của nền kinh tế sâu hơn so với quan điểm tăng trưởng kinh tế. Lý thuyết tái sản xuất là sản phẩm của trường phái cổ điển, trong đó có tư tưởng Mác - xít. Theo lý thuyết này, quá trình tái sản xuất xã hội bao trùm không chỉ những thay đổi trong sản xuất tổng sản phẩm xã hội mà còn các chuyển biến trong tái sản xuất lực lượng lao động, những quan hệ sản xuất và đặc biệt, các điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội. Trong khi đó, dưới góc độ tăng trưởng kinh tế, quá trình phát triển được xem xét chủ yếu ở khía cạnh định lượng. Như vậy, dựa trên quan điểm tái sản xuất, “đã thoát đáy” cần được hiểu rộng hơn là chỉ dựa vào sự phân tích các mức độ liên kế của một hoặc một số chỉ số phát triển trong dây động thái. Trong nghĩa rộng, khi nói đến “đã thoát đáy”, chúng ta cần xem xét mức độ khôi phục các điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội mà nền kinh tế đạt được trong thời kỳ trước khi nền kinh tế hạ xuống đáy, cụ thể là năm trước khi nền kinh tế rơi vào pha suy thoái mà kéo dài trong những năm tiếp theo. Các điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội được hiểu ở đây là tốc độ tăng trưởng trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội quan trọng. Những lĩnh vực quan trọng theo tác giả là: (i) nhóm yếu tố nội sinh bao gồm tăng trưởng cung hàng hóa và dịch vụ, cầu hàng hóa và dịch vụ, đầu tư, lĩnh vực lưu thông, lĩnh vực xã hội, tài chính công; (ii) nhóm yếu tố ngoại sinh chủ yếu tăng trưởng kinh tế thế giới, các khu vực và đối tác thương mại chính của Việt Nam. Như vậy, “đã thoát đáy” là khôi phục được các điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội của năm trước khi nền kinh tế hạ cánh.

2. Năm 2013, nền kinh tế Việt Nam đã thoát đáy?

Để đưa ra câu trả lời có cơ sở khoa học cho câu hỏi trong tiêu đề của mục này, chúng ta chọn 2008 làm năm gốc để so sánh. Năm 2008 là năm trước khi nền kinh tế Việt Nam hạ xuống đáy (đáy đầu tiên là năm 2009), còn 2013 là năm được giả định nền kinh tế chúng ta đã thoát đáy (đáy thứ hai là năm 2012) (hình 2). Hình thái đặc thù của đáy trong chu kỳ kinh tế hiện tại của nhiều nước, trong đó, có Việt Nam là chữ W. Khủng hoảng kinh tế thế giới bùng nổ từ quý III năm 2008 và tác động sâu rộng tới hầu hết các nền kinh tế quốc gia trong năm 2009. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam giảm xuống còn 5,32% và các chỉ số quan trọng khác cũng có xu hướng sụt giảm mạnh nhất về tốc độ phát triển trong năm này. Như vậy, 2008 có thể được xem là năm trước đáy. Năm 2012, nền kinh tế Việt Nam đạt đáy mới và tăng trưởng kinh tế giảm xuống 5,03%. Do vậy, 2013 là năm sau đáy. Theo nhận định của UBGSTCQG thì nền kinh tế Việt Nam đã thoát đáy từ năm 2013. Nhưng nếu hiểu cụm từ “đã thoát đáy” theo quan điểm của tác giả thì cần phân tích xem vào năm 2013, chúng ta đã khôi phục được các điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội của năm 2008 hay chưa? Như vậy, việc phân tích so sánh những số liệu thống kê chính thức của 2 năm này do Tổng cục Thống kê công bố trong các Niên giám thống kê năm 2008, 2009, Niên giám thống kê tóm tắt 2013 và mục Tình hình kinh tế - xã hội năm 2008, 2013 cho chúng ta một bức tranh đích thực dưới đây.

HÌNH 2: Hình thái đáy của chu kỳ kinh tế Việt Nam hiện tại



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Trong lĩnh vực tăng trưởng kinh tế của năm 2013, tổng sản phẩm trong nước tăng 5,42% so với năm 2012. Trong đó, nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,67%, công nghiệp và xây dựng – 5,43% và dịch vụ – 6,56%. Trong khối ngành công nghiệp và xây dựng, công nghiệp tăng trưởng 5,35%, trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,44%. Còn xây dựng tăng 5,83%. Về khối ngành dịch vụ, bán buôn và bán lẻ tăng 6,52%, dịch vụ lưu trú và ăn uống – 9,91% và tài chính, ngân hàng, bảo hiểm – 6,89%. Hầu hết các chỉ số nêu trên của năm 2013 cao hơn so

với năm 2012 nhưng vẫn thấp hơn và thậm chí thấp hơn nhiều so với năm 2008. Tăng trưởng kinh tế năm 2008, mặc dù giảm hơn 2 điểm phần trăm so với năm 2007 do từ quý 3, nền kinh tế nước ta đã bắt đầu chịu ảnh hưởng nặng nề bởi khủng hoảng tài chính - kinh tế Mỹ, vẫn đạt 6,31%. Tăng trưởng đạt được cao hơn nhiều, trên 7% từ năm 2002 đến 2007. Năm 2008, nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,7%, công nghiệp và xây dựng – 5,98%, dịch vụ – 7,37%. Riêng công nghiệp tăng 13,9%, trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo – 15,3%.

BẢNG 1: So sánh các chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng

Chỉ tiêu	2008	2013 (ước tính)	Năm 2013 so với năm 2008
Tăng trưởng kinh tế (%)	6,31	5,42	Thấp hơn
Tăng trưởng công nghiệp - xây dựng (%)	5,98	5,43	Thấp hơn
Tăng trưởng nông, lâm nghiệp, thủy sản (%)	4,70	2,64	Thấp hơn
Tăng trưởng dịch vụ (%)	7,37	6,57	Thấp hơn
Tăng trưởng công nghiệp chế biến, chế tạo (%)	15,3	7,44	Thấp hơn
Tăng trưởng tiêu dùng cuối cùng (%)	9,18	5,36	Thấp hơn
Tăng trưởng tích lũy tài sản (%)	6,28	5,45	Thấp hơn
Tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa (%)	29,10	15,40	Thấp hơn
Tăng trưởng xuất khẩu dịch vụ (%)	8,50	9,10	Cao hơn
Tăng trưởng tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (%)	6,50	5,60	Thấp hơn
Tăng trưởng vận tải hành khách (%)	8,00	5,40	Thấp hơn
Tăng trưởng vận tải hàng hóa (%)	8,10	6,30	Thấp hơn
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,90	2,20	Thấp hơn
GDP thực bình quân (triệu đồng)	22,4 triệu đồng	28,4 triệu đồng	Cao hơn
Chênh lệch thu nhập thành thị/ nông thôn (lần)	2,1 lần	1,3 lần	Thấp hơn
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	13,50	9,90	Thấp hơn
Đầu tư/GDP (%)	41,30	30,40	Thấp hơn
Thâm hụt ngân sách/GDP (%)	4,580	4,80	Cao hơn
Nợ công/GDP (%)	43,90	>55,40	Cao hơn
Chi tiêu ngân sách cho giáo dục - đào tạo/GDP (%)	4,28	5,42	Cao hơn

Chú thích: tăng trưởng so với năm trước.

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2008, 2009, 2013, 2014), IMF (2014).

Theo quy luật, tăng trưởng cao làm giảm tỷ lệ thất nghiệp, còn ngược lại, tăng trưởng thấp làm tăng số người thất nghiệp. Tuy nhiên, so sánh số liệu của 2 năm 2008, 2013, chúng ta nhận ra sự nghịch lý. Năm 2013, tăng trưởng kinh tế bằng 5,42% tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp chung 2,2%, thất nghiệp thành thị – 3,58%, tỷ lệ thiếu việc làm – 2,77%. Các chỉ tiêu về việc làm của năm này thậm chí còn tốt hơn so với năm 2008, năm có

tăng trưởng kinh tế cao hơn. Tức là, năm 2013, tăng trưởng thấp hơn đi kèm với tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn. Rõ ràng, hiện tượng trái quy luật này buộc các nhà thống kê nước ta xem xét lại phương pháp luận của mình. Ngoài ra, để lý giải vấn đề “bí ẩn” trên, cần tìm hiểu khu vực kinh tế phi chính thức. Quả thực, lao động trong khu vực này chiếm tỷ lệ cao trong lực lượng lao động đang làm việc (gần 35%).

Một xu hướng đáng lo ngại trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay là tình trạng “hen rỉ vốn nhân lực” khi số người thất nghiệp có trình độ đại học và trên đại học chiếm tỷ trọng cao trong đội quân thất nghiệp. Đó là hiện tượng khi người lao động bị mất đi phần nào kỹ năng của mình trong thời gian thất nghiệp. Theo Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam số 1, quý 1 năm 2014 do Bộ Lao động, thương binh và xã hội (2014) công bố thì năm 2013, xu hướng lao động thất nghiệp có trình độ chuyên môn kỹ thuật tăng. Cụ thể, nhóm cao đẳng nghề chiếm 7,65%, cao đẳng – 6,74%, đại học và trên đại học – 4,25%. Đây không chỉ là sự bất cân đối giữa cơ cấu ngành nghề và cơ cấu đào tạo mà còn giữa trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt được và trình độ vốn nhân lực phù hợp với trình độ phát triển đó. Hệ quả là sự lãng phí lớn trong đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực mà các nhà khoa học gọi là “vốn nhân lực ảo”, tức là quy mô đào tạo vốn nhân lực cao đi trước trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Nguyên nhân không chỉ ở công tác dự báo nhu cầu về số lượng và cơ cấu lao động mà còn là vấn đề thể chế và chất lượng đào tạo. Các vấn đề thể chế ở đây là sự can thiệp quá sâu của Nhà nước vào nền kinh tế và khu vực nhà nước công kén, chất lượng thấp trong khi tiêu chí đánh giá công lao của người lao động chưa khuyến khích trọng dụng nhân tài, thiên về trung thành tư tưởng và cấp trên, môi trường làm việc cho người tri thức thiếu nhân văn và chưa kích thích sáng tạo, thu nhập thường xuyên không đủ để tái tạo vốn nhân lực (Nguyễn Ngọc Thạch, 2014). Ngoài ra, chúng ta chưa xây dựng được một khu vực doanh nghiệp đổi mới phát triển mạnh mẽ mà có thể thu hút toàn bộ lực lượng lao động chất lượng cao. Như vậy, một điều kiện quan trọng để tích lũy và sử dụng hiệu quả vốn nhân lực là khả năng chuyển hóa vốn nhân lực thành thu nhập cao nhưng điều kiện này chưa được hình thành tại nước ta. Vì vậy, một nghịch lý hiện nay là lương của một tiến sỹ làm việc tại Viện nghiên cứu hay trường đại học chưa bằng mức lương của một cô thư ký trong một công ty tư nhân.

Khủng hoảng kinh tế từ năm 2008 đến nay đã tác động đáng kể tới thu nhập của người dân trên khắp thế giới. Sản xuất đình trệ, thất nghiệp tăng và giá trị tài sản giảm khiến thu nhập của người dân giảm sút. Điều kiện đặc thù của nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới hiện tại là sản xuất đình đốn đi kèm với lạm phát cao. Tổng cục Thống kê chỉ công bố số liệu về thu nhập danh nghĩa của người lao động, tạo cho những ai có ảo giác tiền tệ một ấn tượng rằng, phúc lợi của người dân vẫn tăng mạnh trong những năm qua. Tuy nhiên, để nhận ra giá trị thực của các chỉ số danh nghĩa, người đọc cần có những kiến thức thống kê nhất định.

Theo số liệu mới nhất do IMF (2014) công bố, GDP thực bình quân của Việt Nam tăng từ 22,4 triệu đồng năm 2008 lên tới 28,4 triệu đồng năm 2013, tức là tăng 25,5%. Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy GDP bình quân cao hơn thu nhập bình quân. Để nhận được thu nhập bình quân, phải loại bỏ khỏi GDP các yếu tố như thặng dư sản xuất, thuế sản xuất và khấu hao tài sản nhưng bổ sung thu nhập từ sở hữu và chuyển nhượng hiện hành. Hiện nay, chưa có số liệu thống kê chính thức về thu nhập bình quân 1 tháng của năm 2013. Tuy nhiên, nếu dựa trên số liệu trung bình của những năm gần đây với thu nhập bình quân xấp xỉ 65% GDP bình quân thì thu nhập bình quân 1 tháng của năm 2013 tương đương 2,157 triệu đồng. Mức thu nhập bình quân tháng của năm 2008 là 995 nghìn đồng. Nên so với năm 2008, thu nhập bình quân 1 tháng của năm 2013 tăng 116,8%. Tuy nhiên, thu nhập danh nghĩa không phản ánh khả năng mua của đồng tiền nên phúc lợi của người dân cần được đánh giá dựa trên chỉ tiêu thu nhập thực. Căn cứ số liệu của IMF (2014) về hệ số điều chỉnh GDP Việt Nam, tính được mức tăng thu nhập thực khoảng 31,59% trong 5 năm qua. Thu nhập thực bình quân chỉ phản ánh phần nào phúc lợi thực của người lao động nhưng che lấp mức độ phân hóa xã hội về vật chất. Chúng ta hẳn còn nhớ một câu chuyện nhỏ của thời sinh viên. Đó là 3 anh sinh viên ngồi với 3 ổ bánh mì. Anh sinh viên thứ nhất ăn 2 ổ bánh, anh

thứ hai – 1, còn anh thứ ba không ăn ổ bánh nào. Nếu chúng ta nhìn vào mức độ thống kê bình quân thì mỗi anh sinh viên trên ăn được 1 ổ bánh nhưng thực tế vẫn có 1 anh phải nhịn đói. Như vậy, chênh lệch tiền lương giữa các nhóm dân cư cũng phản ánh phúc lợi của người dân. Chênh lệch càng tăng thì phúc lợi chung càng giảm. Năm 2008, chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn là 2,1 lần. Tuy Tổng cục Thống kê chưa công bố số liệu chính thức về thu nhập bình quân, nhưng có thể nhận định về sự phân hóa thu nhập dựa trên mức chênh lệch tiền lương của năm 2013 vì tiền lương chiếm tỷ trọng lớn trong thu nhập của người dân (Bộ Lao động, thương binh và xã hội, 2014). Theo số liệu của Bộ Lao động, thương binh và xã hội, chênh lệch tiền lương giữa thành thị và nông thôn năm 2013 bằng 1,3 lần. Như vậy, chênh lệch thu nhập có xu hướng giảm. Chênh lệch thu nhập giảm cho thấy khủng hoảng kinh tế đã tác động mạnh hơn tới các khu vực kinh tế đang phát triển nóng như công nghiệp và đô thị nên làm giảm mức độ phân hóa vật chất. Vấn đề ở chỗ trong khủng hoảng, mức tiêu dùng các sản phẩm nhu yếu và nông sản do lực lượng lao động tay nghề không cao sản xuất giảm ít hơn nhiều so với những hàng hóa lâu bền và xa xỉ do các người lao động có kỹ năng cao làm ra.

Bên cạnh đó, việc giải quyết vấn đề giảm nghèo cũng có xu hướng tốt hơn. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2013 là 9,9%, thấp hơn so với mức 13,5% năm 2008. Đây là một trong vài chỉ tiêu xã hội cao hơn so với năm 2008. Mặc dù Việt Nam đề ra hai chuẩn nghèo cho các giai đoạn 2006 - 2010 (thu nhập dưới 200.000 - 240.000 đồng/tháng) và 2011 - 2015 (thu nhập dưới 400.000 - 500.000 đồng/tháng) nhưng nếu tính đến trượt giá thì tiêu chuẩn đánh giá nghèo không thay đổi, tức là có thể so sánh các mức độ trong cả thời kỳ 2006 - 2015.

Vì sự ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới hiện tại tới nền kinh tế Việt Nam về bản chất là sốc cầu khi xuất khẩu, tiêu dùng và đầu tư đều giảm nên tổng cầu có vai trò quyết định đối với sự khôi phục các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế. Tổng cầu là một trong

những điều kiện quan trọng cho phép sử dụng hiệu quả tiềm năng sản xuất của đất nước, đặc biệt, trong điều kiện khủng hoảng kinh tế hiện tại. Năm 2013, tiêu dùng cuối cùng tăng 5,36%, tích lũy tài sản - 5,45%, còn xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng tương ứng 15,4% và 9,1%. Trong khi đó, năm 2008, tiêu dùng Chính phủ và hộ gia đình tăng lần lượt là 7,5 và 8%, còn tích lũy tài sản - 4,1%. Chỉ số tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tương ứng 29,1% và 8,5%. Các số liệu được trích dẫn cho thấy liên quan đến hai hạng mục chiếm tỷ trọng cao của tổng cầu là tiêu dùng cuối cùng và xuất khẩu hàng hóa, năm 2013 vẫn thua kém năm 2008 (Tổng cục Thống kê, 2008, 2013).

Trong điều kiện thị trường tiêu thụ nước ngoài bị thu hẹp do sự ảnh hưởng tiêu cực từ khủng hoảng, thị trường nội địa trở thành tác nhân chính kích thích sản xuất khi các doanh nghiệp buộc phải quay lại “sân nhà”. Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng – thước đo quan trọng về mức độ tiêu thụ trên thị trường nội địa vẫn chưa cho thấy một triển vọng khả quan trong năm 2013. Năm 2013, chỉ tiêu này chỉ tăng 12,6% và 5,6% về giá trị danh nghĩa và thực. Về giá trị danh nghĩa, đây là mức thấp nhất trong 4 năm trở lại đây. Còn về giá trị thực, nó còn thấp hơn mức tăng của năm 2012. Chỉ tiêu này vẫn chưa phục hồi được các mức 31% và 6,5% của năm 2008.

Khi mức độ hoạt động kinh tế tăng, hoạt động sản xuất và lưu thông hàng hóa đều đạt sự tăng trưởng tương ứng. Đó là các biến số đồng chu kỳ mà mức độ tương quan chuyển chiều giữa chúng rất mạnh. Ngành vận chuyển hành khách và hàng hóa tăng trưởng nhanh hơn khi nền kinh tế bắt đầu giai đoạn phục hồi. Số liệu thống kê cho thấy năm 2013, vận tải hành khách tăng 6,3%, còn vận tải hàng hóa - 5,4%. Những chỉ số của năm này đều thấp hơn so với các mức của năm 2008. Năm 2008, vận tải hành khách và hàng hóa đạt tỷ lệ tăng trưởng tương ứng 8,1% và 8%, cao hơn gần 2 - 3 điểm phần trăm.

Đầu tư là lĩnh vực quan trọng nhất đối với tăng trưởng kinh tế tại nước ta. Trong ngắn hạn, đầu tư là một cấu phần của tổng cầu. Chỉ

tiêu đầu tư kích thích tăng trưởng trong các ngành sản xuất hàng hóa tư bản. Còn dưới góc nhìn dài hạn, đầu tư là góp vốn cho tương lai. Đầu tư tạo năng lực sản xuất mới cho nền kinh tế mà vốn là một yếu tố sản xuất quan trọng nhất của tăng trưởng tại những nước đang phát triển như Việt Nam hiện nay. Theo Báo cáo mới nhất (năm 2010) của Tổ chức năng suất Châu Á do Trung tâm Năng suất Việt Nam (2014) đăng tải, đóng góp của vốn vào tăng trưởng kinh tế của nước ta tương đương 45% so với mức đóng góp 29% của lao động và 26% của cái gọi là năng suất yếu tố tổng hợp trong thời kỳ 1970 - 2010. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2013 của nước ta bằng 30,4% GDP và tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với mức 41,3% năm 2008. Cơ cấu đầu tư cũng thay đổi với tỷ trọng của khu vực nhà nước tăng từ 28,6% lên 40,4% mà bù đắp cho sự giảm sút của vốn đầu tư nước ngoài. Nguồn đầu tư này giảm từ 31,4% xuống còn 22%, còn tỷ trọng của khu vực ngoài nhà nước chỉ giảm đôi chút. Khủng hoảng kinh tế thế giới làm suy giảm lượng vốn đầu tư nước ngoài trên toàn cầu và trong bối cảnh này, chính sách tài khóa mở rộng tại nhiều nước trong đó có nước ta làm tăng đầu tư công mà bù đắp cho sự sụt giảm đầu tư của khu vực tư nhân. Đáng chú ý là trong những năm trước khủng hoảng, nguồn vốn đầu tư tư nhân và trực tiếp nước ngoài tăng trưởng mạnh tại nước ta. Cụ thể, đầu tư tư nhân tăng 17,4; 16; 26,9; 13% tương ứng với các năm 2005, 2006, 2007, 2008. Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư nước ngoài còn ấn tượng hơn, cụ thể 16,9; 22; 93,4; 34,6%. Tuy nhiên, đầu tư tư nhân và nước ngoài giảm mạnh trong thời kỳ khủng hoảng.

So với năm 2008, tình hình tài chính công của năm 2013 vẫn chưa có nhiều dấu hiệu tốt hơn. Năm 2008, thâm hụt ngân sách nhà nước là 4,58% GDP, còn nợ công theo tiêu chí Việt Nam – 43,9% GDP. Mặc dù số liệu nợ công của năm 2013 chưa được công bố chính thức nhưng nợ công của năm 2012 đã đạt mức 55,7% GDP. Thâm hụt ngân sách năm 2013 ước khoảng 4,8% GDP. Bộ trưởng Bộ Tài chính cho biết

tổng dư nợ công năm 2013 là 1.913 nghìn tỷ đồng, tương đương 53,4% GDP (Bộ Tài chính, 2013). Thu ngân sách năm 2013 không đạt kế hoạch đề ra trong điều kiện khu vực doanh nghiệp vẫn còn rất khó khăn. Số doanh nghiệp phải giải thể hoặc ngừng hoạt động trong năm này là 60.737, tăng 11,9% so với năm 2012 (Tổng cục Thống kê, 2013). Tình hình không khả quan hơn trong lĩnh vực chi ngân sách mà thể hiện ở cơ cấu chi tiêu với tỷ trọng chi đầu tư phát triển giảm từ khoảng 28% năm 2008 xuống còn 20,4% năm 2013, trong khi chi thường xuyên tăng lên. Ngoài ra, tổng chi ngân sách vẫn cao tới 27,5% GDP. Với GDP bình quân đầu người của Việt Nam hiện nay dưới 3.000 đôla Mỹ thì đây là tỷ lệ tương ứng với mức trung bình trên thế giới. Tuy nhiên, xét dưới góc độ dân số, với dân số của nước ta là 90 triệu người thì tỷ lệ này khá cao so với mức trung bình thế giới (khoảng 23-24%) (Illarjonof và cộng sự, 2002). Giữa tỷ lệ chi tiêu ngân sách/GDP và tăng trưởng kinh tế tồn tại một mối quan hệ phi tuyến. Khi tỷ lệ chi tiêu ngân sách/GDP vượt qua một ngưỡng nào đó thì sẽ có sự tác động tiêu cực tới tăng trưởng. Như vậy, với xu hướng chi thường xuyên tăng, chi tiêu ngân sách cao cho một bộ máy hành chính khổng lồ, hoạt động đầu tư công kém hiệu quả, khu vực doanh nghiệp nhà nước chất lượng thấp đang trở thành rào cản chính đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam hiện nay.

Chi ngân sách cho giáo dục - đào tạo của nước ta tăng qua các năm về giá trị danh nghĩa và thực. Ước tính năm 2013 đạt 194.400 tỷ đồng so với 63.547 tỷ đồng năm 2008, tăng 205,92%. Nếu lược bỏ sự tăng giá thì giá trị thực của chi tiêu cho giáo dục - đào tạo tăng hơn 150% trong 5 năm qua. Rõ ràng, đó là kết quả đáng trân trọng của những nỗ lực không ngừng từ phía Chính phủ. Hệ quả là tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục - đào tạo trên GDP năm 2013 đạt 5,42% và cao hơn mức 4,28% năm 2008. Như vậy, chi tiêu cho giáo dục - đào tạo năm 2013 vượt năm 2008 về giá trị thực và tỷ lệ trên GDP. Tuy nhiên, hiệu quả chi tiêu xét dưới góc độ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội còn một khoảng cách xa để có thể

đáp ứng được sự kỳ vọng của xã hội trong khi “vốn nhân lực ảo” như đã đề cập ở trên đang trở thành một hiện tượng kinh tế - xã hội đầy quan ngại.

Điều kiện kinh tế - xã hội bên ngoài rất quan trọng cho phép khôi phục những điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội trong nước trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế. Do đó mở thương mại cao, nền kinh tế nước ta rất dễ tổn thương trước những biến động trong nền kinh tế thế giới. Chính vì vậy, sự thay đổi các điều kiện kinh tế bên ngoài có ảnh hưởng quyết định tới cục diện kinh tế chúng ta. Theo số liệu trong báo cáo của IMF (2014), tăng trưởng kinh tế năm 2013 của tất cả khu vực trên thế giới đều chưa trở lại mức đạt được của năm 2008. Cụ thể, Cộng đồng các quốc gia độc lập - 2,1% so với 5,3%, nhóm nước Châu Á mới nổi và đang phát triển - 6,5% so với 7,3%, nhóm nước Châu Âu mới nổi và đang phát triển - 2,8% so với 3,3%, Châu Mỹ Latinh và Caribê - 2,7% so với 4,3%, Trung Đông, Bắc Phi - 2,4% so với 5,1%, Châu Phi cận Sahara - 4,9% so với 5,7%. Nhóm nước phát triển có xu hướng khôi phục kinh tế khá hơn. Tăng trưởng kinh tế năm 2013 của nhóm nước này đạt 1,3% so với mức 0,1% năm 2008. Trong 3 lãnh thổ nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ Việt Nam nhiều nhất, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Mỹ và Nhật Bản năm 2013 vượt mức của năm 2008 (1,9 và 1,5% so với -0,3 và -1%). Tuy nhiên, nền kinh tế của khu vực Châu Âu vẫn ỉ ạch (-0,5 % so với 0,4%). Nhìn chung, nền kinh tế thế giới phục hồi chưa bền vững hay đúng hơn, chưa thực sự thoát đáy của khủng hoảng.

Tóm lại, phân tích các chỉ số tăng trưởng trong những lĩnh vực kinh tế - xã hội then chốt của nền kinh tế Việt Nam cho thấy rằng, bất chấp chỉ một số chỉ tiêu xã hội có sự tiến triển tốt hơn năm 2008 do sự tác động đặc thù của khủng hoảng, hầu hết các chỉ số phát triển đều chưa đạt mức độ của năm này, tức là năm tiền khủng hoảng. Điều đó chứng tỏ chúng ta chưa khôi phục được những điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội của năm trước khi khủng hoảng kinh tế thế giới xảy ra. Nói một cách khác, nếu những điều kiện cho phát triển trước

đó chưa được phục hồi, nền kinh tế Việt Nam vẫn chưa thoát đáy. Dựa trên phân tích đây số động thái của sản lượng thực và một số chỉ số bổ sung khác, chỉ đủ để có thể nhận định rằng, đang xuất hiện những dấu hiệu lạc quan chứng tỏ nền kinh tế nước ta đang thoát đáy và nếu những dấu hiệu đó gia tăng một cách bền vững thì nền kinh tế sẽ thoát đáy trong triển vọng. Kết quả phân tích so sánh trong bài viết này là một luận cứ khoa học để Nhà nước xây dựng hoặc điều chỉnh chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong những năm sắp tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động, thương binh và xã hội (2014), *Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam*, số 1, quý 1 năm 2014, <http://molisa.gov.vn/vi/Pages/ThiTruongLaoDong.aspx>.
2. Bộ Tài chính, truy cập mof.gov.vn.
3. Burns, A., Mitchell, W. (1946), *Measuring Business Cycles*, New York, NBER.
4. Haberler, G. (1958), *Prosperity and Depression - Theoretical Analysis of Cyclical Movements*. London.
5. Illarjonof, A. và cộng sự (2002), Quy mô nhà nước và tăng trưởng kinh tế, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế (Liên bang Nga)*, N.9.
6. IMF (2014), World Economic Outlook database, <http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2014/01/weodata/index.aspx>.
7. IMF (2014), World Economic Outlook “Recovery Strengthens, Remains Uneven”, <http://www.imf.org/external/Pubs/ft/weo/2014/01/>.
8. Lukas, R. (1977), *Understanding Business Cycles*, Ed. by Brunner, K., Meltzer A. *Carnegie-Rochester Conference Series on Public Policy* 5.
9. NBER (2014), <http://nber.org/cycles/sept2010.html>.
10. Nguyễn Ngọc Thạch (2014), Rào cản thể chế đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*. Số 9(569), tr. 13-17.
11. Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2008, 2009, niên giám thống kê tóm tắt 2013, Tình hình kinh tế - xã hội năm 2008, 2013, truy cập gso.gov.vn.
12. Trung tâm Năng suất Việt Nam (2014), APO Productivity Data Book 2010, Truy cập http://www.vpc.org.vn/Desktop.aspx?Chuong-trinh---du-an-APO/Chuong-trinh-Du-An-APO/An_pham_APO/.
13. Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia (2014), Báo cáo tình hình kinh tế Việt Nam quý 1 và dự báo cả năm 2014, <http://nfc.gov.vn/bao-cao-giam-sat/tinh-hinh-kinh-te-viet-nam-quy-i-va-du-bao-ca-nam-2014>.